SCI ENGINEERING & CONSTRUCTION JSC

Số: /SCIEC - CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
------o0o------

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017.

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội.

Điện thoại : 0433 868 243

Fax : 0433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Chính Đại - Giám đốc công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông in công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV năm 2017 của Công ty cổ phần SCI E&C được lập ngày 18/01/2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán , Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web: *https://www.sci-enc.com.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- P.TCKT, TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Nguyễn Chính Đại

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN CHÍNH ĐẠI
Ký ngày: 20/1/2018 12:13:55

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C
Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 04 3386 8243 | Fax: 04 3371 9676 | Website: www.sci-enc.com

Số: /2018/CBTT-TCKT

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

(V/v: Giải trình lợi nhuận thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước)

***Kính gửi*: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C
Trụ sở chính: Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
Điện thoại: 024 3 386 8243 **Fax:** 024 3 386 8243
Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần SCI E&C
Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2017 thay đổi so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	357.658.356.741	873.864.639.672	516.206.282.931	144,33
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.029.765.892	15.190.770.771	11.161.004.879	276,96

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng so với cùng kỳ năm trước là do Doanh thu tăng 516,21 tỷ đồng, tương đương 144,33% dẫn đến lợi nhuận tăng 11,16 tỷ đồng, tương ứng tăng 276,96%.

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *P.TCKT, TCHC.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Nguyễn Chính Đại

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08-29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**576,283,819,821**	**435,817,526,693**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**32,167,055,092**	**59,401,556,239**
111	1. Tiền		32,167,055,092	46,401,556,239
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	13,000,000,000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**250,000,000**	**20,250,000,000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250,000,000	20,250,000,000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**297,995,246,197**	**172,976,662,166**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	245,068,077,058	138,878,707,512
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	47,002,826,188	24,602,004,731
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11,480,809,971	15,170,676,539
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(5,556,467,020)	(5,674,726,616)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**239,753,249,823**	**175,237,601,632**
141	1. Hàng tồn kho		239,753,249,823	175,258,639,164
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(21,037,532)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**6,118,268,709**	**7,951,706,656**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	673,752,529	645,524,347
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5,348,379,801	7,123,208,569
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	96,136,379	182,973,740
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**169,012,014,527**	**130,783,582,995**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**151,000,000**	**395,960,000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	151,000,000	395,960,000
220	**II. Tài sản cố định**		**146,817,340,515**	**122,936,838,261**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	146,817,340,515	122,936,838,261
222	- *Nguyên giá*		224,969,582,156	*178,972,982,389*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		(78,152,241,641)	*(56,036,144,128)*
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**20,000,000,000**	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,000,000,000	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2,043,674,012**	**7,450,784,734**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2,043,674,012	7,450,784,734
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**745,295,834,348**	**566,601,109,688**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**608.451.490.880**	**439.319.939.719**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**568.376.537.253**	**400.115.527.382**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	169.049.442.508	80.338.248.363
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	121.247.890.669	83.439.894.636
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.442.980.991	341.969.177
314	4. Phải trả người lao động		17.683.344.043	18.386.695.949
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	40.161.765.098	10.681.915.081
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	19.331.775.147	2.673.560.128
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	198.306.046.320	202.806.148.843
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.153.292.477	1.447.095.205
330	**II. Nợ dài hạn**		**40.074.953.627**	**39.204.412.337**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	40.074.953.627	39.204.412.337
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**136.844.343.468**	**127.281.169.969**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	18	**136.844.343.468**	**127.281.169.969**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.304.985.925	6.750.741.041
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.539.357.543	20.530.428.928
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước*		*14.380.586.772*	*16.500.663.036*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*15.158.770.771*	*4.029.765.892*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**745.295.834.348**	**566.601.109.688**

Lê Thị Thu Hiền	Phan Dương Mạnh	Nguyễn Chính Đại
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**444.373.731.831**	**135.647.810.554**	**873.864.639.672**	**357.658.356.741**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**444.373.731.831**	**135.647.810.554**	**873.864.639.672**	**357.658.356.741**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**421.529.206.349**	**122.108.732.714**	**804.117.863.627**	**315.104.422.683**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**22.844.525.482**	**13.539.077.840**	**69.746.776.045**	**42.553.934.058**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.114.836.783	776.070.301	2.585.127.868	5.537.041.896
22	7. Chi phí tài chính	22	6.209.426.946	4.198.927.467	23.161.832.257	13.380.014.600
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*6.209.426.946*	*4.198.927.467*	*23.088.665.622*	*13.218.552.094*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	9.683.930.649	12.648.512.714	29.956.386.675	30.480.207.082
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.066.004.670**	**(2.532.292.040)**	**19.213.684.981**	**4.230.754.272**
31	11. Thu nhập khác	24	100.299.462	388.757.551	137.747.903	1.234.536.925
32	12. Chi phí khác	25	110.515.206	324.134.399	319.270.390	543.996.281
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(10.215.744)**	**64.623.152**	**(181.522.487)**	**690.540.644**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**8.055.788.926**	**(2.467.668.888)**	**19.032.162.494**	**4.921.294.916**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.627.067.209	(490.259.570)	3.841.391.723	891.529.024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
			VND	VND	VND	VND
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6.428.721.717**	**(1.977.409.318)**	**15.190.770.771**	**4.029.765.892**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	27	643	(198)	1.519	403

Lê Thị Thu Hiền	**Phan Dương Mạnh**	**Nguyễn Chính Đại**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*19.032.162.494*	*4.921.294.916*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.142.288.761	14.494.018.070
03	- Các khoản dự phòng		(139.297.128)	4.954.895.854
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.585.127.868)	(3.285.800.221)
06	- Chi phí lãi vay		23.088.665.622	13.218.552.094
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*61.538.691.881*	*34.302.960.713*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(134.301.076.387)	(54.930.065.198)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(53.909.382.381)	(61.258.696.760)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		156.766.530.187	85.785.547.562
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.378.882.540	(2.090.477.290)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	18.286.671.886
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.730.091.193)	(13.030.803.470)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.650.000.000)	(5.431.891.372)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		37.383.438	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.006.310.920)	(671.735.300)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*9.124.627.165*	*961.510.771*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.200.362.842)	(60.564.733.614)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(20.000.000.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.470.795.763	2.187.214.110
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(27.729.567.079)*	*(78.377.519.504)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		694.993.721.437	371.848.062.498
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(698.623.282.670)	(252.829.774.544)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.000.000.000)	-

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(8.629.561.233)*	*119.018.287.954*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(27.234.501.147)**	**41.602.279.221**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**59.401.556.239**	**17.799.277.018**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**3**	**32.167.055.092**	**59.401.556.239**

Lê Thị Thu Hiền	**Phan Dương Mạnh**	**Nguyễn Chính Đại**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Công ty
		Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rowle, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng, Việt Nam	Xây lắp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại;
- Khi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chi cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, theo các điều khoản thoải thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận tương ứng với phận được chia theo thỏa thuận và thông báo từ BCC.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt về vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, các nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.089.170.178	579.364.526
Tiền gửi ngân hàng	31.077.884.914	45.822.191.713
Các khoản tương đương tiền	-	13.000.000.000
	32.167.055.092	**59.401.556.239**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**250.000.000**	**250.000.000**	**20.250.000.000**	**20.250.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	-	-
- Trái phiếu (2)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
	20.250.000.000	**20.250.000.000**	**20.250.000.000**	**20.250.000.000**

(1) - Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số 01/2015/283367/HĐTG ngày 06/05/2016, số tiền gửi 250.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng tự động gia hạn khi hết thời hạn, thời hạn mới nhất từ 06/05/2017 đến 06/05/2018. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây.

(2) Khoản đầu tư trái phiếu của Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng, số lượng 20 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu từ ngày 29/06/2016 đến 29/06/2021. Lãi trái phiếu thanh toán 1 năm/lần vào ngày 29/06 hàng năm. Lãi suất thay đổi theo từng năm và có thông báo gửi người sở hữu trái phiếu.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của Khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- VP đại diện TCT Sông Đà - Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	11.464.713.231	9.358.490.926
- Công ty CP Licogi 13	4.843.046.996	6.843.046.996
- Công ty CP Sông Đà 5	3.568.297.120	3.568.297.120
- Công ty cổ phần Sông Đà 9	6.759.822.855	3.370.553.878
- TCT XD Công trình giao thông 8-CTCP	3.234.450.250	3.234.450.250
- CN TCT CP DV KT DK VN - BDA NĐ Long Phú	125.928.923.363	7.269.199.361
- Công ty TNHH SCI - Nghệ An	23.079.237.254	47.897.848.488
- Công ty cổ phần SCI	26.448.963.216	32.440.407.308
- Xí nghiệp 103 - Công ty TNHH MTV ĐT XD Vạn Tường	10.603.681.502	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.136.941.271	24.896.413.185
	245.068.077.058	**138.878.707.512**
b) Phải thu của Khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	245.068.077.058	138.878.707.512
	245.068.077.058	**138.878.707.512**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Guangzhou Yaohuang	2.093.000.000	16.433.458.542
- Công ty TNHH MTV TM DV Tường Vy	1.660.714.341	-
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	6.664.839.248	-
- Công ty TNHH Xây dựng TM Dịch vụ D.N.T	8.379.148.864	-
- Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam	15.201.732.497	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.003.391.238	8.168.546.189
	47.002.826.188	**24.602.004.731**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	4,416,736,716	-	6,703,212,231	-
- Phải thu tiền vật tư tạm ứng cho các công trình	2,607,389,570	-	3,904,368,181	-
- Phải thu tiền tạm ứng lương cho người lao động	532,920,140	-	318,438,120	-
- Công ty CP Sản xuất TM và KT toàn cầu Hitech	1,298,150,000	-	1,298,150,000	-
- Phải thu lãi trái phiếu	1,029,311,111	-	1,098,586,111	-
- Phải thu khác	1,596,302,434	-	1,847,921,896	-
	11,480,809,971	-	**15,170,676,539**	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	151,000,000	-	395,960,000	-
	151,000,000	-	**395,960,000**	-

8 . NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh TCT Thành An tại Hoà Bình	*266,288,815*	-	*266,288,815*	-
- Công ty CAVICO VN xây dựng giao thông	*70,000,737*	-	*70,000,737*	-
- Công ty CP xây lắp và phát triển Thành Nam	*6,248,083,094*	*3,124,041,547*	*6,248,083,094*	*4,373,658,166*
- Công ty CP Licogi 13	*4,843,046,996*	*4,843,046,996*	*6,843,046,996*	*4,790,132,897*
- Công ty CP Xây dựng dịch vụ và Thương mại 68	*3,425,189,422*	*1,712,594,711*	*3,425,189,422*	*2,397,632,595*
Các khoản khác	*383,541,210*	-	*383,541,210*	-
	15,236,150,274	**9,679,683,254**	**17,236,150,274**	**11,561,423,658**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21,543,174,153	-	26,963,887,018	(21,037,532)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	218,210,075,670	-	148,294,752,146	-
	239,753,249,823	-	**175,258,639,164**	**(21,037,532)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công trình Thủy điện Lai Châu	2.321.793.803	2.321.793.803	5.497.499.455	5.497.499.455
Công trình Quốc lộ 1 - Phú Yên	4.608.058.000	4.608.058.000	12.129.135.861	12.129.135.861
Công trình Lèng Beng - Lào	1.748.572.899	1.748.572.899	4.995.922.718	4.995.922.718
Công trình đường Thà Lầu - Sầm Tày	-	-	6.686.385.900	6.686.385.900
Công trình đường Hồ Chí Minh	4.330.796.158	4.330.796.158	7.485.541.455	7.485.541.455
Công trình TĐ Canan	36.133.324.269	36.133.324.269	17.469.781.564	17.469.781.564
Công trình Canan 1	*4.764.103.636*	*4.764.103.636*	-	-
Công trình Canan 2	*31.369.220.633*	*31.369.220.633*	*17.469.781.564*	*17.469.781.564*
Công trình đường Na Xang - Thông Thụ	-	-	4.924.458.445	4.924.458.445
Công trình TĐ NamTheun	34.516.449.239	34.516.449.239	4.554.516.119	4.554.516.119
Công trình Nhiệt điện Long Phú	132.135.147.588	132.135.147.588	71.560.811.682	71.560.811.682
Bãi thải xỉ tại Long Phú - HĐ:11	*2.757.785.022*	*2.757.785.022*	*2.757.785.022*	*2.757.785.022*
Bến nhập thiết bị tại Long Phú - HĐ:021	*2.135.427.311*	*2.135.427.311*	*4.700.197.299*	*4.700.197.299*
Đóng cọc đại trà Nhà máy + Cửa nhận nước (HĐ:081 + HĐ:002)	*86.297.873.951*	*86.297.873.951*	*63.033.939.121*	*63.033.939.121*
Kho kín kho hở, kho lạnh - Long Phú - HĐ:091	*684.105.312*	*684.105.312*	*1.068.890.240*	*1.068.890.240*
Cửa nhận nước và trạm bơm nước làm mát (không bao gồm phần đóng cọc)- HĐ:060	*10.156.960.237*	*10.156.960.237*	-	-
Tuyến ống cấp và thải nước làm mát -HĐ:035	*8.432.898.166*	*8.432.898.166*	-	-
Xử lý nước, móng, cột hệ thống băng tải vc - HĐ:046	*21.670.097.589*	*21.670.097.589*	-	-
Xây dựng nhà kho Sotrans - Vũng Tàu	-	-	7.945.935.543	7.945.935.543
Các công trình khác	2.415.933.714	2.415.933.714	5.044.763.404	5.044.763.404
	218.210.075.670	**218.210.075.670**	**148.294.752.146**	**148.294.752.146**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.221.128.927	113.756.284.945	53.579.922.510	415.646.007	178.972.982.389
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	28.622.247.727	17.464.278.176	171.986.364	46.258.512.267
- Thanh lý, nhượng bán	-	(261.912.500)	-	-	(261.912.500)
Số dư cuối kỳ	**11.221.128.927**	**142.116.620.172**	**71.044.200.686**	**587.632.371**	**224.969.582.156**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.517.637.016	30.686.201.511	18.526.911.757	305.393.844	56.036.144.128
- Khấu hao trong kỳ	280.528.224	14.032.658.954	7.746.526.042	82.575.541	22.142.288.761
- Thanh lý, nhượng bán	-	(26.191.248)	-	-	(26.191.248)
Số dư cuối kỳ	**6.798.165.240**	**44.692.669.217**	**26.273.437.799**	**387.969.385**	**78.152.241.641**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.703.491.911	83.070.083.434	35.053.010.753	110.252.163	122.936.838.261
Tại ngày cuối kỳ	**4.422.963.687**	**97.423.950.955**	**44.770.762.887**	**199.662.986**	**146.817.340.515**

Trong đó:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.280.904.360 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**673.752.529**	**645.524.347**
	Chi phí Công cụ dụng cụ sản xuất	228.174.038	485.900.958
	Chi phí Thiết bị dụng cụ quản lý	60.223.449	142.742.358
	Chi phí sửa chữa văn phòng	8.427.778	5.022.614
	Chi phí trả trước tiền thuê VP	-	11.858.417
	Chi phí khác chờ phân bổ	376.927.264	-
b)	**Dài hạn**	**2.043.674.012**	**7.450.784.734**
	Chi phí Thiết bị dụng cụ quản lý	293.722.607	122.103.012
	Chi phí sửa chữa văn phòng	139.307.072	676.050.133
	Chi phí Công cụ dụng cụ sản xuất	1.434.022.375	895.869.470
	Chi phí Nhà xưởng đúc cọc Long Phú	176.621.958	5.425.499.618
	Chi phí sửa chữa	-	331.262.501
		2.717.426.541	**8.096.309.081**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a)	**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**			
- Công ty TNHH Đại Minh	2.441.905.466	2.441.905.466	5.701.573.466	5.701.573.466
- Công ty cổ phần DVC Việt Nam	12.605.286.378	12.605.286.378	10.519.685.177	10.519.685.177
- Công ty cổ phần SCI	10.399.501.085	10.399.501.085	13.735.674.564	13.735.674.564
- Công ty TNHH SX và TM Thép Bắc Việt	6.041.334.553	6.041.334.553	3.959.547.327	3.959.547.327
- Công ty CP xây dựng số 1 Việt Hưng	1.630.488.684	1.630.488.684	1.804.434.340	1.804.434.340
- Công ty CP cơ khí chế tạo An Thuận Phát	283.922.290	283.922.290	1.778.319.726	1.778.319.726
- Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And Cement	17.810.692.800	17.810.692.800	2.988.300.000	2.988.300.000
- Công ty CP PT CN Tân Hoàng Mai	11.095.369.161	11.095.369.161	-	-
- DNTN Thương mại dịch vụ Tân Vũ	5.282.698.893	5.282.698.893	-	-
- VOITH HYDRO PRIVATE LIMITED	11.512.148.442	11.512.148.442	-	-
- Các khách hàng khác	89.946.094.756	89.946.094.756	39.850.713.763	39.850.713.763
	169.049.442.508	169.049.442.508	80.338.248.363	80.338.248.363

b) **Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**				
- Phải trả người bán ngắn hạn	169.049.442.508	169.049.442.508	80.338.248.363	80.338.248.363
	169.049.442.508	**169.049.442.508**	**80.338.248.363**	**80.338.248.363**
c) **Phải trả người bán là các bên liên quan**				
Công ty cổ phần SCI - Công ty mẹ	10.399.501.085	10.399.501.085	13.735.674.564	13.735.674.564
Công ty TNHH NLSCI Nghệ An - cùng Công ty mẹ	20.429.386	20.429.386	159.580.124	159.580.124
	10.419.930.471	**10.419.930.471**	**13.895.254.688**	**13.895.254.688**

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) **Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo đối tượng**		
Công ty TNHH SCI Nghệ An	52.175.193.955	49.713.253.462
CN TCT CP DV KT DK Việt Nam - BDA NĐ Long Phú	54.398.244.034	29.370.854.216
Các đối tượng khác	14.674.452.680	4.355.786.958
	121.247.890.669	**83.439.894.636**
b) **Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**		
Công ty CP SCI	-	2.591.786.958
Công ty TNHH SCI Nghệ An	52.175.193.955	49.713.253.462
Công ty CP SCI Lai Châu	12.500.000.000	-
	64.675.193.955	**52.305.040.420**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	8.959.815.463	8.959.815.463	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	7.740.526.460	7.747.647.306	7.120.846	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	52.863.721	-	3.841.391.723	2.650.000.000	-	1.138.528.002
Thuế Thu nhập cá nhân	-	297.174.127	597.424.352	634.940.540	-	259.657.939
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	130.110.019	-	41.094.486	-	89.015.533	-
Các loại thuế khác	-	5.190.507	2.445.300	2.445.300	-	5.190.507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39.604.543	-	-	-	39.604.543
	182.973.740	**341.969.177**	**21.182.697.784**	**19.994.848.609**	**96.136.379**	**1.442.980.991**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	255.262.566	372.507.333
- Tiền vật tư sử dụng quá định mức - TCT Sông Đà	-	470.085.917
- Trích trước chi phí Công trình	39.906.502.532	9.774.321.831
- Chi phí phải trả khác	-	65.000.000
	40.161.765.098	**10.681.915.081**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	432.816.249	170.996.681
- Bảo hiểm xã hội	3.461.470	268.331.419
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	38.332.320
- Phải trả tiền vật tư tạm nhập trong kỳ	1.280.598.517	1.581.524.000
- Tạm nhập dầu tại Công trình NamTheun	4.306.819.108	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.308.079.803	614.375.708
	19.331.775.147	**2.673.560.128**

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**181.812.149.067**	**181.812.149.067**	**674.151.158.237**	**673.665.429.044**	**182.297.878.260**	**182.297.878.260**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	118.647.529.279	118.647.529.279	581.235.063.830	555.841.164.448	144.041.428.661	144.041.428.661
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	47.164.619.788	47.164.619.788	70.416.094.407	93.324.264.596	24.256.449.599	24.256.449.599
- Công ty cổ phần SCI	14.200.000.000	14.200.000.000		14.200.000.000	-	-
- Huy động vốn cá nhân	1.800.000.000	1.800.000.000	8.500.000.000	10.300.000.000	-	-
- Công ty CP DVC Việt Nam	-	-	14.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**20.993.999.776**	**20.993.999.776**	**13.800.597.130**	**18.786.428.846**	**16.008.168.060**	**16.008.168.060**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	17.429.249.776	17.429.249.776	10.440.347.130	15.221.678.846	12.647.918.060	12.647.918.060
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	3.564.750.000	3.564.750.000	3.360.250.000	3.564.750.000	3.360.250.000	3.360.250.000
	202.806.148.843	**202.806.148.843**	**687.951.755.367**	**692.451.857.890**	**198.306.046.320**	**198.306.046.320**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	45.482.194.426	45.482.194.426	20.567.563.200	21.164.853.626	44.884.904.000	44.884.904.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	14.716.217.687	14.716.217.687	275.000.000	3.793.000.000	11.198.217.687	11.198.217.687
	60.198.412.113	**60.198.412.113**	**20.842.563.200**	**24.957.853.626**	**56.083.121.687**	**56.083.121.687**
- Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(20.993.999.776)	(20.993.999.776)	(13.800.597.130)	(18.786.428.846)	(16.008.168.060)	(16.008.168.060)
- Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**39.204.412.337**	**39.204.412.337**			**40.074.953.627**	**40.074.953.627**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**100.000.000.000**	**4.722.740.999**	**19.885.063.100**	**124.607.804.099**
Lãi trong kỳ trước	-	-	4.029.765.892	4.029.765.892
Phân phối lợi nhuận	-	2.028.000.042	(3.109.600.064)	(1.081.600.022)
Giảm khác	-	-	(274.800.000)	(274.800.000)
Số dư cuối kỳ trước	**100.000.000.000**	**6.750.741.041**	**20.530.428.928**	**127.281.169.969**
Lãi trong kỳ này	-	-	15.190.770.771	15.190.770.771
Trả cổ tức năm trước [1]	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	554.244.884	(849.842.156)	(295.597.272)
Tiền thù lao HĐQT, BKS			(334.800.000)	(334.800.000)
Tạm ứng thù lao BKS năm 2017		-	(32.000.000)	(32.000.000)
Tăng khác			34.800.000	34.800.000
Số dư cuối kỳ này	**100.000.000.000**	**7.304.985.925**	**29.539.357.543**	**136.844.343.468**

[1] Chi trả tiền cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2016 số 01-NQ/SICCO-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2016.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ/SICCO/ĐHĐCĐ ngày 28/04/2017. Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.029.765.892
Tiền thù lao HĐQT, BKS và chi phí họp ĐHĐCĐ		334.800.000
Lợi nhuận phân phối	100,00%	3.694.965.892
Trích Quỹ đầu tư phát triển	*15,00%*	*554.244.884*
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*8,00%*	*295.597.272*
Lợi nhuận chưa phân phối	*77,00%*	*2.845.123.736*

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017
	(%)	VND	(%)	VND
- Công ty Cổ phần SCI	60,50%	60.500.000.000	51,00%	51.000.000.000
- Công ty Cổ phần giải pháp CN Việt Sifo	0,00%	-	13,00%	13.000.000.000
- Các cổ đông khác	39,50%	39.500.000.000	36,00%	36.000.000.000
	100%	**100.000.000.000**	**100%**	**100.000.000.000**

c) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000.000*	*10.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000.000*	*10.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) **Các quỹ công ty**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.304.985.925	6.750.741.041
	7.304.985.925	**6.750.741.041**

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	845.747.296.189	350.177.618.362
Doanh thu bán hàng hóa	28.117.343.483	7.480.738.379
	873.864.639.672	**357.658.356.741**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	777.847.493.088	308.914.864.573
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.270.370.539	6.189.558.110
	804.117.863.627	**315.104.422.683**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.470.458.738	2.255.800.221
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2.213.124.864
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	43.493.316	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.030.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	71.175.814	38.116.811
	2.585.127.868	**5.537.041.896**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.088.665.622	13.218.552.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	73.166.635	122.356.437
Chi phí tài chính khác	-	39.106.069
	23.161.832.257	**13.380.014.600**

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.627.148.340	2.530.786.963
Chi phí nhân công	13.483.942.799	11.130.866.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.044.112.599	996.024.624
Thuế, phí, lệ phí	927.094.942	523.686.381
Chi phí dự phòng	(118.259.596)	4.954.895.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.412.620.855	4.402.507.812
Chi phí khác bằng tiền	4.579.726.736	5.941.438.949
	29.956.386.675	**30.480.207.082**

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	240.000.000	-
Tiền hoàn thuế đất nộp thừa	-	453.793.139
Thu nhập khác	133.469.155	780.743.786
	373.469.155	**1.234.536.925**

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	235.721.252	-
Tiền phạt và truy thu thuế	30.509.151	166.970.936
Lãi chậm nộp bảo hiểm	33.922.194	44.261.982
Chi phí khác	254.839.045	332.763.363
	554.991.642	**543.996.281**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.032.162.494	4.921.294.916
Các khoản điều chỉnh tăng	174.796.119	652.885.080
- Chi phí không hợp lệ	*174.796.119*	*652.885.080*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.116.534.875
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	*1.116.534.875*
Thu nhập tính thuế TNDN	19.206.958.613	4.457.645.121
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.841.391.723**	**891.529.024**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(52.863.721)	4.487.498.627
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.650.000.000)	(5.431.891.372)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.138.528.002**	**(52.863.721)**

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	15.190.770.771	4.029.765.892
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.190.770.771	4.029.765.892
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.519**	**403**

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	352.117.677.618	170.937.888.246
Chi phí nhân công	90.788.048.681	67.099.615.193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.142.288.761	14.494.018.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.856.455.177	111.245.936.453
Chi phí khác bằng tiền	185.203.363.185	19.240.666.789
Chi phí dự phòng	(118.259.596)	4.954.895.854
	903.989.573.826	**387.973.020.605**

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Mua dịch vụ		**8.198.519.102**	**15.142.301.880**
Công ty CP SCI	Công ty mẹ	7.179.974.480	14.995.371.824
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	1.018.544.622	146.930.056
Bán dịch vụ		**452.313.076.899**	**166.441.677.155**
Công ty CP SCI	Công ty mẹ	135.868.717.926	89.714.996.842
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	316.444.358.973	76.726.680.313
Đi vay		-	**15.000.000.000**
Công ty CP SCI	Công ty mẹ	-	15.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**49.528.200.470**	**80.338.255.796**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	26.448.963.216	32.440.407.308
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	23.079.237.254	47.897.848.488
Phải trả người bán ngắn hạn		**10.419.930.471**	**13.895.254.688**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	10.399.501.085	13.735.674.564
Công ty TNHH SCI Nghệ An		20.429.386	159.580.124
Người mua trả tiền trước		**64.675.193.955**	**52.305.040.420**
Công ty cổ phần SCI	Công ty mẹ	-	2.591.786.958
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	52.175.193.955	49.713.253.462
Công ty TNHH SCI Lai Châu	Cùng Công ty mẹ	12.500.000.000	-
Vay ngắn hạn		-	**14.200.000.000**
Công ty cổ phần SCI	Công ty mẹ	-	14.200.000.000

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.732.527.316	2.208.810.257
	2.732.527.316	**2.208.810.257**

Lê Thị Thu Hiền	**Phan Dương Mạnh**	**Nguyễn Chính Đại**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018